

Số: 112 /QĐ-UBND

Hoàng Tiến, ngày 31 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HOÀNG TIẾN

Căn cứ vào Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 08 /NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của Hội đồng nhân dân phường Hoàng Tiến về việc phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của UBND phường Hoàng Tiến (theo các biểu kèm theo quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND, công chức Tài chính – Kế toán phường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố Chí Linh;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch TP;
- TT ĐU, TT HĐND, LĐ UBND phường;
- Trưởng các ngành, đoàn thể phường;
- Trưởng các khu dân cư;
- Lưu: VP.



Nguyễn Văn Dương

Đơn vị: UBND phường Hoàng Tiến

Chương



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND phường Hoàng Tiến)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	23,152	23,152	0	
I	Số thu phí, lệ phí	23,152	23,152	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	23,152	23,152	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	34.144,196	34.144,196	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	34.144,196	34.144,196	0	
1	Chi quản lý hành chính	15.699,356	15.699,356	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.970,874	3.970,874	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.728,482	11.728,482		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.790,242	3.790,242	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15,000	15,000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.775,242	3.775,242	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	443,297	443,297		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10,000	10,000		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	433,297	433,297		
5	Chi bảo đảm xã hội	381,864	381,864	0	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	381,864	381,864		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000	0,000	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	12.445,353	12.445,353	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80,089	80,089		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.365,264	12.365,264	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30,000	30,000	0	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30,000	30,000		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	69,084	69,084	0	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24,000	24,000		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	45,084	45,084	0	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	75,000	75,000	0	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	75,000	75,000		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.210,000	1.210,000		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10,000	10,000		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.200,000	1.200,000		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				